BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
DN: E=KPTCTYCSCN@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600259017, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI, L=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-24 13:35:56
Foxit Reader Version: 9.7.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	
Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	
Ông Trần Hải Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 3600259017 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
TP.LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Đăng Tấn

Số: 150322.0701 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Ngô Minh Quý	Nguyễn Thái
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**136.524.493.795**	**131.270.391.946**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**11.411.864.592**	**13.789.972.469**
111	1. Tiền		1.811.864.592	2.689.972.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.600.000.000	11.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**99.000.000.000**	**86.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		99.000.000.000	86.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.507.688.289**	**570.885.824**
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	457.925.000	18.975.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.049.763.289	551.910.824
140	**IV. Hàng tồn kho**	07	**24.262.562.755**	**30.544.550.219**
141	1. Hàng tồn kho		26.355.651.485	30.544.550.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.093.088.730)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**342.378.159**	**64.983.434**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	342.378.159	64.983.434
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**66.754.922.850**	**72.771.559.792**
220	**II. Tài sản cố định**		**38.062.393.631**	**45.102.914.262**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	38.062.393.631	45.102.914.262
222	- *Nguyên giá*		*92.315.040.583*	*99.866.395.136*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.252.646.952)*	*(54.763.480.874)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	08	**4.982.384.169**	**3.918.645.530**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.982.384.169	3.918.645.530
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**23.710.145.050**	**23.750.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(39.854.950)	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**203.279.416.645**	**204.041.951.738**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.917.771.032**	**13.306.338.333**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**14.917.771.032**	**13.306.338.333**
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	196.555.500	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.577.584.365	2.554.709.393
314	3. Phải trả người lao động		4.224.051.545	6.287.008.654
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	42.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	2.660.695.946	3.008.257.610
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.216.383.676	1.413.862.676
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**188.361.645.613**	**190.735.613.405**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	13	**188.361.645.613**	**190.735.613.405**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.000.000.000*	*175.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.361.645.613	15.735.613.405
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8.513.405*	*2.514.793*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*13.353.132.208*	*15.733.098.612*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**203.279.416.645**	**204.041.951.738**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	15	**32.953.796.195**	**18.995.973.885**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.953.796.195**	**18.995.973.885**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	16	**35.939.266.503**	**21.409.722.090**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(2.985.470.308)**	**(2.413.748.205)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	6.036.165.797	5.332.518.815
22	7. Chi phí tài chính		39.854.950	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		63.366.000	73.775.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	8.891.180.989	9.498.299.901
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(5.943.706.450)**	**(6.653.305.200)**
31	11. Thu nhập khác	19	22.786.275.265	25.003.532.061
32	12. Chi phí khác		54.545.454	10.598.889
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22.731.729.811**	**24.992.933.172**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.788.023.361**	**18.339.627.972**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	3.434.891.153	2.606.529.360
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.353.132.208**	**15.733.098.612**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	21	**763**	**899**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
M.S.D.N: 3600259017 - C.T.C.P
TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*16.788.023.361*	*18.339.627.972*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.548.887.714	4.037.636.236
03	- Các khoản dự phòng		2.132.943.680	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.619.168.335)	(28.598.278.149)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(6.149.313.580)*	*(6.221.013.941)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(716.344.725)	71.842.748
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.188.898.734	(5.310.010.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.164.588.043)	5.654.191.851
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	1.914.932.381
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.461.391.411)	(794.563.116)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.462.079.000)	(2.508.451.375)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(8.764.818.025)*	*(7.193.072.245)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.063.738.639)	(901.948.703)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26.074.635.455	27.314.821.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.700.000.000)	(22.100.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.538.313.332	5.654.101.963
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*17.849.210.148*	*9.966.974.442*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.462.500.000)	(4.847.500.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(11.462.500.000)*	*(4.847.500.000)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.378.107.877)	(2.073.597.803)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.789.972.469	15.863.570.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.411.864.592	13.789.972.469

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

M.S.D.N: 3600259017 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP * TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 175.000.000.000 đồng; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 186 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 169 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, sản lượng bán ra của mủ cao su RSS đạt 716 tấn, tăng 225 tấn so với kỳ trước. Đồng thời, đơn giá bán bình quân của mủ cao su RSS trong năm 2021 cũng tăng theo tình hình thị trường chung, đạt 42,3 triệu đồng/tấn, tăng 28,1% so với kỳ trước. Điều này góp phần làm doanh thu kỳ này tăng 13,96 tỷ đồng, gấp 1,74 lần so với kỳ trước. Ngoài ra, trong năm 2021 Công ty thực hiện thanh lý các lô cao su già cỗi, năng suất thấp nên phát sinh lợi nhuận là 22,58 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận trước thuế ổn định so với năm trước.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	337.270.000	283.457.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.474.594.592	2.406.515.027
Các khoản tương đương tiền(*)	9.600.000.000	11.100.000.000
	11.411.864.592	**13.789.972.469**

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 31 đến 39 ngày tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 8.800.000.000 đồng, lãi suất 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	99.000.000.000	-	86.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	99.000.000.000	-	86.300.000.000	-
	99.000.000.000	**-**	**86.300.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 28.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,35% đến 6,45%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 8.500.000.000 đồng, lãi suất 3,9%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,3% đến 6%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 18.000.000.000 đồng, lãi suất 6,15%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 28.500.000.000 đồng, lãi suất 6,2%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm.

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01.2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(39.854.950)	23.750.000.000	-
	23.750.000.000	**(39.854.950)**	**23.750.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cơ sở sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	423.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	34.925.000	-	18.975.000	-
	457.925.000	-	**18.975.000**	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.763.289	-	551.910.824	-
	1.049.763.289	-	**551.910.824**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	479.127.125	-	245.062.402	-
Công cụ, dụng cụ	47.770.906	-	125.795.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823.721.530	-	1.400.516.959	-
Thành phẩm	25.005.031.924	(2.093.088.730)	28.773.174.967	-
	26.355.651.485	**(2.093.088.730)**	**30.544.550.219**	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định(*)	4.749.425.078	3.864.100.076
- Văn phòng đội Tân Định	-	54.545.454
- Trồng tái canh cao su tại đội Xuân Lộc	232.959.091	-
	4.982.384.169	**3.918.645.530**

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân, thành phố Long Khánh và Xuân Định huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Tổng mức đầu tư: 6,455 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	80.164.156.776	99.866.395.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.551.354.553)	(7.551.354.553)
Số dư cuối năm	**11.531.851.219**	**1.675.410.458**	**5.762.816.093**	**732.160.590**	**72.612.802.223**	**92.315.040.583**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.586.665.479	1.197.291.481	4.850.909.690	544.208.796	39.584.405.428	54.763.480.874
- Khấu hao trong năm	897.093.817	106.054.927	489.794.815	99.188.982	1.956.755.173	3.548.887.714
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.059.721.636)	(4.059.721.636)
Số dư cuối năm	**9.483.759.296**	**1.303.346.408**	**5.340.704.505**	**643.397.778**	**37.481.438.965**	**54.252.646.952**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.945.185.740	478.118.977	911.906.403	187.951.794	40.579.751.348	45.102.914.262
Tại ngày cuối năm	**2.048.091.923**	**372.064.050**	**422.111.588**	**88.762.812**	**35.131.363.258**	**38.062.393.631**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.265.168 đồng.

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lý Nhân Tâm	196.555.500	-
	196.555.500	**-**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	92.779.262	1.362.779.366	1.372.830.078	-	82.728.550
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.461.391.411	3.434.891.153	2.461.391.411	-	3.434.891.153
Thuế Thu nhập cá nhân	64.983.434	-	748.345.135	624.169.279	-	59.192.422
Thuế Tài nguyên	-	538.720	4.652.480	4.418.960	-	772.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.355.741.472	3.698.119.631	342.378.159	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	64.983.434	**2.554.709.393**	**8.909.409.606**	**8.163.929.359**	**342.378.159**	**3.577.584.365**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.628.000.000	2.845.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.695.946	163.257.610
	2.660.695.946	**3.008.257.610**

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**175.000.000.000**	**8.294.583.334**	**183.294.583.334**
Lãi trong năm trước	-	15.733.098.612	15.733.098.612
Chia cổ tức năm 2019	-	(4.847.500.000)	(4.847.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.277.117.166)	(3.277.117.166)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(167.451.375)	(167.451.375)
Số dư cuối năm trước	**175.000.000.000**	**15.735.613.405**	**190.735.613.405**
Số dư đầu năm nay	**175.000.000.000**	**15.735.613.405**	**190.735.613.405**
Lãi trong năm nay	-	13.353.132.208	13.353.132.208
Chia cổ tức năm 2020	-	(11.462.500.000)	(11.462.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.951.200.000)	(3.951.200.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(313.400.000)	(313.400.000)
Số dư cuối năm nay	**175.000.000.000**	**13.361.645.613**	**188.361.645.613**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 306/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty là 4.264.600.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	**175.000.000.000**	**100**	**175.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*175.000.000.000*	*175.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	***175.000.000.000***	***175.000.000.000***
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*11.462.500.000*	*4.847.500.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.462.500.000	4.847.500.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(11.462.500.000)*	*(4.847.500.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.462.500.000)	(4.847.500.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.500.000*	*17.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.500.000*	*17.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 21/PLHĐTĐ-1 ngày 30/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê) và thông báo về đơn giá thuê đất số 11051/TB-CTDON ngày 31/12/2021 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai , theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.410.858,6 m2. Đơn giá thuê đất từ 400 đến 10.700 đồng/m2/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m^2. Đơn giá thuê đất là 165 đồng/m^2/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán mủ thành phẩm	30.286.000.000	16.213.500.000
Doanh thu bán cây tràm	-	1.118.100.000
Doanh thu bán mủ tạp	2.062.494.000	1.344.360.000
Doanh thu bán mì	605.302.195	-
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	-	320.013.885
	32.953.796.195	**18.995.973.885**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	**320.013.885**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25.)

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán mủ thành phẩm	31.702.943.464	19.755.882.383
Giá vốn bán cây tràm	-	129.251.731
Giá vốn bán mủ tạp	1.890.450.000	1.207.780.000
Giá vốn bán mì	252.784.309	-
Giá vốn dịch vụ chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	-	316.807.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.093.088.730	-
	35.939.266.503	**21.409.722.090**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.036.165.797	5.332.518.815
	6.036.165.797	**5.332.518.815**

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.091.516.650	632.905.629
Chi phí nhân công	4.956.476.442	4.993.401.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.263.661	515.796.994
Thuế, phí, và lệ phí	207.406.281	201.985.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.144.137	362.605.625
Chi phí khác bằng tiền	1.071.373.818	2.791.604.384
	8.891.180.989	**9.498.299.901**

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.583.002.538	23.265.759.334
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	203.272.727	267.772.727
Tiền bồi thường cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dây	-	1.470.000.000
	22.786.275.265	**25.003.532.061**

(*) Thu nhập từ thanh lý lô cao su 1993 và cây cao su khu vực Nhà văn hóa Xuân Định với tổng diện tích 49,78 ha. Tổng giá trị thu thanh lý là 26.141.300.000 đồng, giá trị còn lại là 3.491.632.917 đồng, chi phí thanh lý là 66.664.545 đồng, lãi thanh lý là 22.583.002.538 đồng.

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.788.023.361	18.339.627.972
Các khoản điều chỉnh tăng	386.432.404	278.438.889
- *Chi phí không hợp lệ*	*54.545.454*	*10.598.889*
- *Thù lao Hội đồng quản trị*	*292.032.000*	*267.840.000*
- *Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác*	*39.854.950*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.174.455.765	18.618.066.861
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)*	*(11.647.985.297)*	*(11.717.984.015)*
- *Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)*	*28.822.441.062*	*30.336.050.876*
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.434.891.153	17.174.455.765
- *Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%*	*(2.329.597.059)*	*(2.343.596.803)*
- *Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%*	*5.764.488.212*	*6.067.210.175*
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	-	5.152.336.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.434.891.153**	**2.606.529.360**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.461.391.411	649.425.167
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.461.391.411)	(794.563.116)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	**3.434.891.153**	**2.461.391.411**

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.353.132.208	15.733.098.612
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.353.132.208	15.733.098.612
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**763**	**899**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.006.127.064	5.318.161.803
Chi phí nhân công	22.020.494.809	21.705.867.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.548.887.714	4.037.636.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.826.053.285	1.788.388.329
Chi phí khác bằng tiền	4.054.223.416	3.497.480.768
	38.455.786.288	**36.347.534.283**

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.411.864.592	-	13.789.972.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.763.289	-	551.910.824	-
Các khoản cho vay	99.000.000.000	-	86.300.000.000	-
	111.461.627.881	**-**	**100.641.883.293**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.660.695.946	3.008.257.610
Chi phí phải trả	42.500.000	42.500.000
	2.703.195.946	**3.050.757.610**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó dòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.411.864.592	-	-	11.411.864.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.763.289	-	-	1.049.763.289
Các khoản cho vay	99.000.000.000	-	-	99.000.000.000
	111.461.627.881	-	-	**111.461.627.881**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.789.972.469	-	-	13.789.972.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.910.824	-	-	551.910.824
Các khoản cho vay	86.300.000.000	-	-	86.300.000.000
	100.641.883.293	-	-	**100.641.883.293**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.660.695.946	-	-	2.660.695.946
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	2.703.195.946	-	-	**2.703.195.946**
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.008.257.610	-	-	3.008.257.610
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	3.050.757.610	-	-	**3.050.757.610**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty CP Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	320.013.885

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		**1.523.520.000**	**1.396.800.000**
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	550.080.000	504.000.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc	486.720.000	446.400.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	486.720.000	446.400.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		**486.720.000**	**661.200.000**
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	97.344.000	52.080.000
- Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	-	252.000.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	97.344.000	89.280.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên	97.344.000	89.280.000
- Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	97.344.000	89.280.000
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	48.672.000	89.280.000
- Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)	48.672.000	-
Thù lao của Ban kiểm soát		**490.464.000**	**449.280.000**
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban	393.120.000	360.000.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	48.672.000	44.640.000
- Bà Mai Minh Phương	Thành viên	48.672.000	44.640.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn